

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.25
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

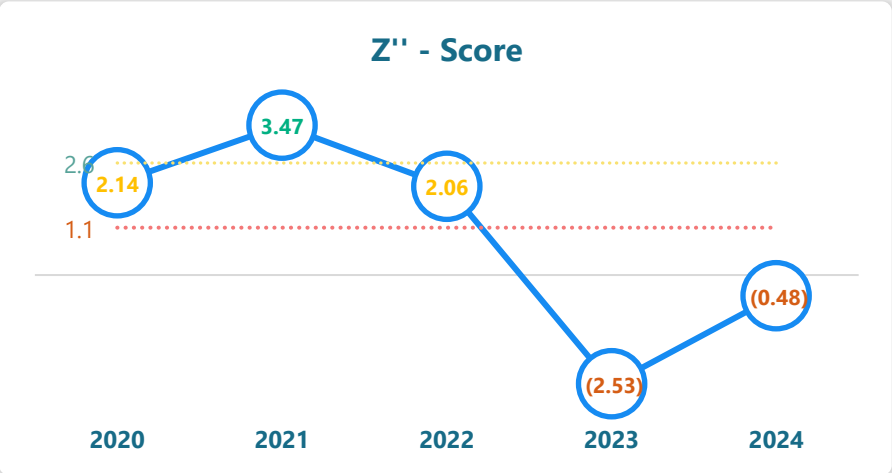
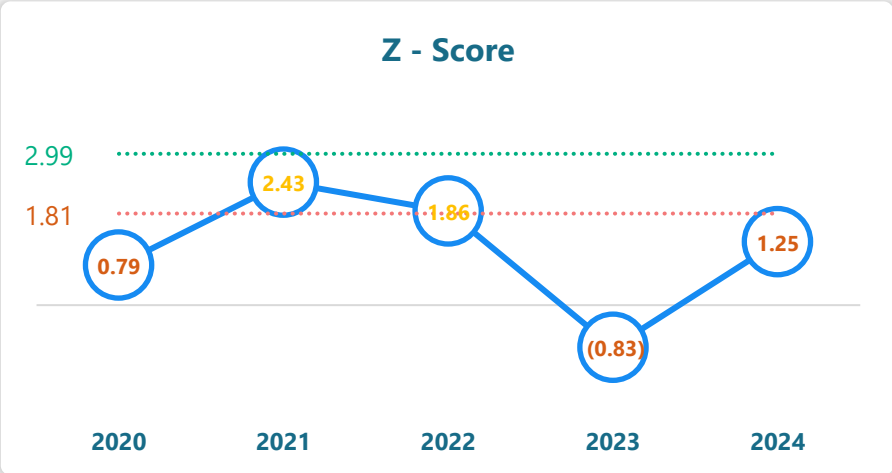
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.48
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	484	▲ 478
tỷ VNĐ		▲ 7456%

LN sau thuế	2024	YoY
	-13.9	▲ 55.2
tỷ VNĐ		▲ 79.9%

ROE	2024	+/- YoY
	-6.5%	▼ 1.0%

ROA	2024
	-3.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TGG** năm **2024** đạt **1.25**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.83). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

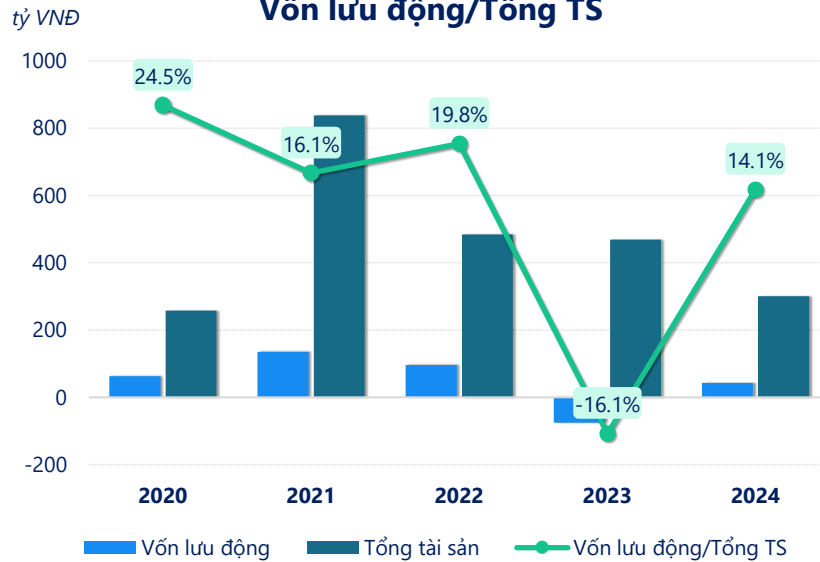
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TGG** năm **2024** đạt **-0.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **TGG** ghi nhận doanh thu thuần **483.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-13.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7456%** và **tăng 79.9%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.49% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP The Golden Group (UPCOM: TGG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

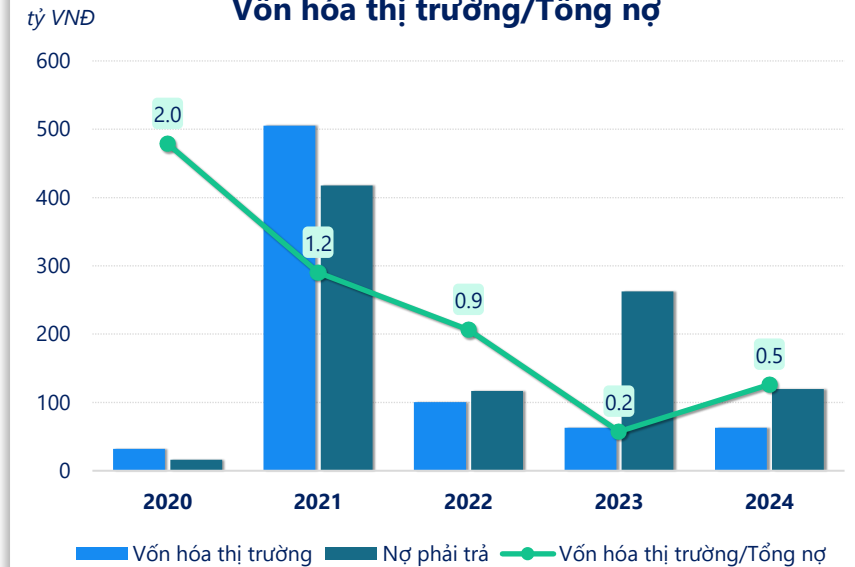


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

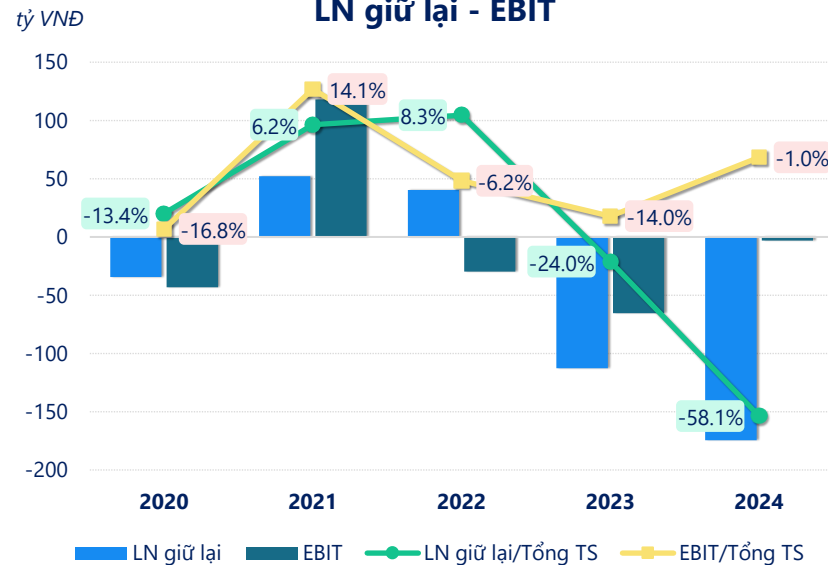
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.53 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

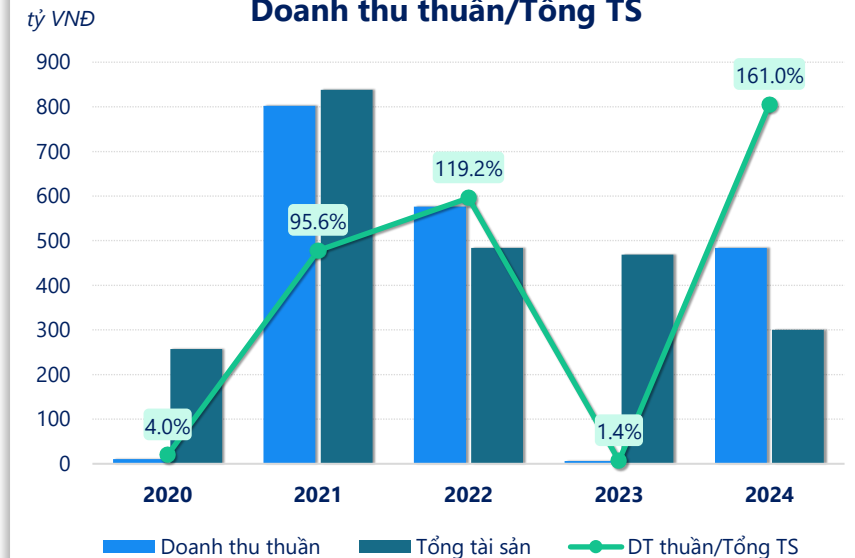
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>301</b>	<b>469</b>	<b>-35.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>144</b>	<b>168</b>	<b>-14.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.42	8.63	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	16.5	4.7%
Phải thu ngắn hạn	31.4	30.2	4.0%
Hàng tồn kho	82.4	104	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	8.59	-23.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>157</b>	<b>301</b>	<b>-48.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.26	1.33	-5.1%
Tài sản cố định	95.5	157	-39.2%
Bất động sản đầu tư	0	78.4	-100%
Tài sản dở dang	0	0.36	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.9	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.1	-3.7%
Lợi thế thương mại	19.5	23.0	-15.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>119</b>	<b>262</b>	<b>-54.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>244</b>	<b>-58.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.0	127	-30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	84.4	-93.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.8</b>	<b>18.7</b>	<b>-5.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.75	3.15	-44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.2</b>	<b>802</b>	<b>577</b>	<b>6.40</b>	<b>484</b>
Giá vốn hàng bán	10.1	752	555	41.6	438
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.08</b>	<b>49.6</b>	<b>21.3</b>	<b>-35.2</b>	<b>46.3</b>
Doanh thu HĐTC	1.96	64.5	36.9	0.08	1.13
Chi phí TC	1.48	30.1	9.67	6.57	6.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.24</b>	<b>10.1</b>	<b>7.05</b>	<b>1.88</b>	<b>8.80</b>
LN trong công ty LKLD	0	2.92	2.86	0.27	0.19
Chi phí bán hàng	0	10.7	16.2	0.58	30.4
Chi phí QLDN	43.8	-31.4	71.9	25.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-43.3</b>	<b>108</b>	<b>-36.7</b>	<b>-67.4</b>	<b>-12.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	0.38	-0.16	0.01	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>108</b>	<b>-36.9</b>	<b>-67.4</b>	<b>-11.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>-37.0</b>	<b>-69.1</b>	<b>-13.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-43.5</b>	<b>91.2</b>	<b>-22.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>-12.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.54	-1.41	150	-36.1	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	15.7	-76.4	-44.6	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-3.43	-43.4	48.1	-2.79
Tiền đầu kỳ	2.72	0.77	11.7	41.2	8.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.95</b>	<b>10.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-32.6</b>	<b>-2.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	11.7	41.6	8.63	6.42